**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG**
**TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-ST
Ngày: 08-12-2022
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay"
(giữa bà N và ông H)

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Cường;

2. Ông Nguyễn Tùng Châu.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Đoàn Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST - DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1967; địa chỉ: ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1969; địa chỉ: Lưu Văn L, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 31/8/2022 nguyên đơn Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Năm 1997 Bà và ông H chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2000 không sống chung với nhau nữa, năm 2015 Bà cho ông H mượn 02 lần tiền, lần thứ nhất ngày 23/4/2015 mượn 40.000.000đ, lần thứ hai ngày 18/9/2015 mượn 10.000.000đ; cả hai biên nhận đều thỏa thuận miệng mức lãi suất

03%/tháng, thời hạn vay đến cuối năm 2016 nhưng không ghi vào biên nhận. Trong thời hạn vay ông H không đóng lãi, Bà nhiều lần yêu cầu đóng lãi nhưng Ông vẫn không đóng, đến hạn trả tiền gốc vẫn không trả. Năm 2022 Bà có thỏa thuận cho trả dần tiền nợ, ông H trả được 03 tháng 7, 8, 9/2022 nhưng nay Bà không cho trả dần nữa vì Ông có khả năng trả nhưng không trả. Tại đơn khởi kiện bà Nghiệp yêu cầu ông H trả tiền gốc 50.000.000đ; và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 18/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi 1,66%/tháng (tính đến 31/8/2022 là 86 tháng tương ứng tiền lãi 71.380.000đ). Tại phiên tòa bà Nghiệp giữ các yêu cầu nêu trên, tiền lãi phát sinh từ ngày 01/9/2022 đến ngày xử sơ thẩm 2.711.000đ; tổng cộng tiền lãi là 74.091.000đ

Để chứng minh cho yêu cầu của mình nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện gồm: Biên nhận viết tay ngày 23/4/2015 và 18/9/2015; đơn xin xác nhận nơi cư trú bị đơn; báo phát gửi hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; giấy tờ chứng minh quyền nhân thân của nguyên đơn.

* Trong văn bản ý kiến ngày 31/10/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông thừa nhận có mượn của bà Nghiệp 50.000.000đ nhưng hai bên không có thỏa thuận lãi suất và không có thời hạn trả tiền gốc; hiện tại hoàn cảnh Ông rất khó khăn không có tiền trả 01 lần, ngày 01/7/2022 hai bên thỏa thuận bà N đồng ý cho Ông trả dần mỗi tháng 300.000đ cho đến khi hết số tiền 50.000.000đ, Ông trả được 03 tháng số tiền 900.000đ, có biên nhận viết tay (từ tháng 7 đến tháng 9/2022), từ tháng 10/2022 Ông trả tiếp như đã hứa nhưng bà N không nhận tiền nữa và kiện ra Tòa. Ông không đồng ý yêu cầu của bà N, đề nghị Tòa án giải quyết cho Ông được trả dần như đã cam kết, mỗi tháng 300.000đ cho đến khi hết nợ. Trường hợp, Ông không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết thì chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Ông vẫn giữ các ý kiến đã trình bày trên không thay đổi.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bị đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo bản khai ngày 31/10/2022 gồm: các giấy trả dần tiền nợ của ông H trong 03 tháng 7, 8, 9/2022 số tiền 900.000đ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N khởi kiện yêu cầu trả 123.191.000đ, ông H đồng ý trả tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi. Quá trình giải quyết và xét lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, bởi các biên nhận được xác lập vào thời điểm của Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V;

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

[2.1] Về tiền gốc: Bà N yêu cầu ông H trả tiền gốc 50.000.000đ, chứng cứ đưa ra để xác định yêu cầu là 02 giấy mượn tiền ngày 23/4/2015, ngày 18/9/2015 do ông H viết, ký tên; lời thừa nhận của ông H tại tờ tường trình, tại phiên tòa thể hiện ông Hòa có vay tiền của bà N và Ông trả được 900.000đ tiền gốc, có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền đã trả; bà N thừa nhận có trả và đồng ý trừ lại. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này là sự thật không cần phải chứng minh, chứng cứ nguyên đơn đưa ra để xác định yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp nên bà N yêu cầu ông H trả 49.100.000đ là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Về tiền lãi: Hai bên xác lập biên nhận vay không kỳ hạn, biên nhận ngày 23/4/2015 ghi "hàng tháng đóng lời"; biên nhận ngày 18/9/2015 không đề cặp đến lãi; bà N xác định mức lãi thỏa thuận miệng 03%/tháng, ông H cho rằng không có lãi. Nay, bà N yêu cầu tính lãi từ ngày 18/9/2015 với mức lãi 1,66%/tháng trên số tiền 50.000.000đ, tương ứng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 74.091.000đ.

Hội đồng xét xử xác định biên nhận ngày 23/4/2015 là hợp đồng vay có lãi, biên nhận ngày 18/9/2015 là hợp đồng vay không lãi, quá trình thực hiện hợp đồng ông H không đóng lãi, bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, không xác định được thời điểm đòi lại tiền gốc để có căn cứ tính mức lãi 1,66% tháng cho Bà, hai bên có tranh chấp với nhau về lãi suất. Vì vậy, cần phải điều chỉnh mức lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; thời gian tính lãi kể từ ngày 18/9/2015 trên số tiền gốc của từng thời điểm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H không đồng ý trả lãi là không có căn cứ. Do đó, yêu cầu về mức lãi của bà N có

căn cứ chấp nhận một phần, Hội đồng xét xử căn cứ từng thời điểm có hiệu lực của Bộ luật Dân sự năm 2005 và 2015; Áp dụng các điều 2, 5, 9, 10 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019 để tính lãi cho các bên đương sự và được tính đến ngày xét xử sơ thẩm (08/12/2022), cụ thể lãi suất chấp nhận được tính như sau:

Từ ngày 18/9/2015 đến ngày 30/12/2016) là:

50.000.000đ* 15tháng + 12ngày* 0,75%/tháng = 5.775.000đ;

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/8/2022) là:

50.000.000đ* 67tháng + 29ngày* 0,83%/tháng = 28.298.500đ;

Từ ngày 01/9/2022 đến xử sơ thẩm (08/12/2022) là:

49.100.000đ* 3tháng + 07ngày* 0,83%/tháng = 1.317.500đ;

Tổng cộng tiền lãi là 35.298.500đ

[2.3] Đối với việc trả dần: Ông H xin trả dần mỗi tháng 300.000đ đến khi hết nợ. Tại phiên tòa, bà N không đồng ý việc trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét cho ông H được trả dần.

[3] Về án phí: Bà N yêu cầu ông H trả tiền gốc và tiền lãi là 123.191.000đ, được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (với mức thu 05% của số tiền 38.792.500đ) là 1.939.600đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Nghiệp đã nộp; bà N phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm phần còn thiếu.

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà N đối với ông H được Tòa án chấp nhận (với mức thu 05% của số tiền 84.398.500đ) là 4.220.000đ.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 471, 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng các điều 2, 5, 9, 10 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 01/11/2019; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1/ Về nội dung:**

1.1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N;

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 84.398.500đ (trong đó: Tiền gốc 49.100.000đ; tiền lãi 35.298.500đ)

1.2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về mức lãi vượt quá so với quy định của pháp luật, tương ứng tiền lãi không được chấp nhận là 38.792.500đ (ba mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:**

2.1/ Buộc bà Nguyễn Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.939.600đ (một triệu, chín trăm ba mươi chín ngàn, sáu trăm đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.784.000đ theo biên lai thu số N$^{0}$ 0001478 ngày 14/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Bà N còn phải nộp thêm số tiền 155.600đ (một trăm năm mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

2.2/ Buộc ông Nguyễn Văn H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.220.000đ (bốn triệu, hai trăm hai mươi ngàn đồng)

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thị Loan**